

Phân cấp nguồn thu Ngân sách Nhà nước giữa chính quyền trung ương và địa phương ở Việt Nam

PGS.TS Nguyễn Thị Bất, Ths. Nguyễn Xuân Thu

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: batnt@neu.edu.vn

Để đảm bảo cho các nguồn lực tài chính Nhà nước được huy động và sử dụng một cách hiệu quả nhất, đồng thời đảm bảo tính chủ động về tài chính cho các cấp chính quyền địa phương (CQDP), Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN) đã có những qui định cụ thể về phân cấp quản lý NSNN, trong đó, đặc biệt là đã cụ thể hóa nguồn thu và nhiệm vụ chi cho các cấp chính quyền địa phương. Thi hành luật NSNN, nhiệm vụ chi ngân sách của các cấp chính quyền đã từng bước được cụ thể hóa; các địa phương được ổn định nguồn thu và chủ động hơn trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, mức độ mất cân đối tài khóa theo chiều dọc và chiều ngang ở Việt Nam hiện nay vẫn còn tồn tại. Theo đó, các vấn đề liên quan đến phân chia nguồn thu giữa NSTU và NSDP cần tiếp tục thảo luận nhằm cải thiện tự chủ tài chính cho CQDP. Bài viết này phân tích sự phù hợp của các nguồn thu giao cho CQDP theo tính chất các khoản thu và quyền tự quyết của CQDP đối với các khoản thu được giao.

Từ khóa: Phân cấp nguồn thu, Ngân sách trung ương, Ngân sách địa phương

1. Nguyên lý cơ bản về phân cấp nguồn thu cho chính quyền địa phương

Phân cấp là sự chuyển giao thẩm quyền và trách nhiệm của CQTU cho CQDP trên ba khía cạnh: chính trị, hành chính và tài chính. Trong đó, phân cấp tài chính là việc chuyển giao các thẩm quyền liên quan đến quản lý ngân sách, bao gồm cả thẩm quyền thu và nhiệm vụ chi tiêu (Bahl và cộng sự, 1998). Nhìn chung, phân cấp ngân sách được ủng hộ ở các quốc gia vì nó có thể cải thiện hiệu suất của khu vực công, nâng cao phúc lợi kinh tế xã hội¹. Tuy nhiên, một giả định quan trọng để đạt được lợi ích này là các cấp chính quyền được phân cấp sẽ phải chịu trách nhiệm giải trình và đáp ứng nhanh nhu cầu và ưu tiên của người dân². Nếu như phân cấp nguồn thu hiệu quả đòi hỏi một mức độ tự chủ đáng kể ở cấp địa phương, thì vấn đề là nên giao cho CQDP những khoản thu nào?

Một trong các lý thuyết được nhiều người chấp nhận và sử dụng rộng rãi để biện luận cho các vấn đề liên quan đến phân cấp nguồn thu là mô hình chính phủ ba chức năng của nhà kinh tế Richard Musgrave (Musgrave, 1959 và Oates, 1977). Lý do là, sự phân chia chức năng của chính phủ của

Richard Musgrave đã giúp các nhà nghiên cứu thu hẹp phạm vi phân cấp thuế, bằng cách chỉ ra rằng: việc xác định chức năng nào là phù hợp nhất với cấp chính quyền nào? Theo Richard Musgrave (1959), chính phủ có ba chức năng: ổn định kinh tế vĩ mô, tái phân phối thu nhập, phân bổ hiệu quả các nguồn lực. Mặc dù còn có ý kiến tranh cãi, song các nhà kinh tế hầu như đều thống nhất rằng: chức năng ổn định kinh tế vĩ mô, tái phân phối thu nhập tốt nhất nên giao cho chính quyền trung ương, còn một số các quyết định liên quan đến phân bổ nguồn lực hiệu quả nên giao cho chính quyền địa phương³. Điều này ám chỉ rằng các loại thuế có tác động mạnh đến ổn định kinh tế vĩ mô và tái phân phối thu nhập, ví dụ như thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân nên được giao cho chính quyền trung ương⁴.

Cùng quan điểm về chức năng của chính phủ, ba nguyên tắc để phân chia nguồn thu giữa trung ương với địa phương được các nhà kinh tế đề cập gồm: (i) giao nguồn thu phải dựa vào chức năng giao cho từng cấp chính quyền; (ii) việc đánh thuế của địa phương nên tránh gây ra các méo mó về kinh tế do đánh thuế vào các yếu tố sản xuất một cách không thích hợp; (iii) nên giao quyền tạo lập nguồn thu cho

chính quyền cấp thấp nhất có thể, trừ khi sự giao quyền này tạo ra những méo mó kinh tế hoặc các biểu hiện tiêu cực (Robert R. Taliercio, 2005). Đi xa hơn một chút, Bird (2003) cho rằng, ba nguyên tắc này gợi ý cho ta về một số nguồn thu chính nên được giao cho CQĐP: “thứ tự ưu tiên có thể khác nhau một chút, song chúng gồm phí đánh vào người sử dụng, thuế tài sản, thuế tiêu dùng nội địa, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiền lương, thuế bán hàng chung và thuế kinh doanh”.

Cụ thể hơn, Jorge Martinez – Vazquez (2006, 2012) chỉ ra các loại thuế địa phương cần có các đặc điểm: **Thứ nhất**, nguyên tắc lợi ích gắn nguồn thu với lợi ích thu được, ví dụ như phí vệ sinh hay phí sử dụng nước. **Thứ hai**, các nguồn thu địa phương phải có diện chịu thuế phân phối đồng đều giữa các địa phương nhằm giảm bớt mất cân đối ngân sách giữa các địa phương. **Thứ ba**, các nguồn thu phân cấp cho địa phương phải hạn chế được tình trạng cạnh tranh thuế giữa các địa phương. Thuế địa phương phải được thực hiện mà không gây những chi phí tuân thủ quá lớn và không đáng có do có nhiều địa phương tham gia. **Thứ tư**, các sắc thuế địa phương cần có cơ sở thuế ổn định. Điều này có nghĩa là những nguồn thu nhạy cảm cao với các điều kiện kinh tế chung, ví dụ như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu cần được giao cho CQTU, nơi có thể xử lý tốt hơn đối với những biến động nguồn thu theo chu kỳ. **Thứ năm**, thuế địa phương phải rõ ràng, minh bạch để người dân địa phương nhận thức được về gánh nặng thuế.

2. Phân cấp nguồn thu giữa chính quyền trung ương và địa phương ở Việt Nam

Theo Luật NSNN năm 2002, các nguồn thu NSĐP gồm 4 nhóm: các nguồn thu NSĐP được hưởng 100%; các nguồn thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTU và NSĐP; nguồn thu bổ sung từ NSTU cho NSĐP; thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng. Trong những năm qua, cùng với sự mở rộng về qui mô thu ngân sách nói chung, qui mô các khoản thu NSĐP được hưởng 100% và các khoản thu NSĐP được hưởng theo tỷ lệ % phân chia có xu hướng tăng, đặc biệt là các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % đã có bước nhảy vọt từ năm 2004 do danh mục các loại thuế phân chia được bổ sung thêm thuế tiêu thụ đặc biệt và lệ phí xăng dầu. Tuy nhiên, hiện nay nguồn thu theo tỷ lệ % phân chia và nguồn thu bổ sung từ ngân sách trung ương vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong NSĐP, thậm chí nhiều tỉnh phải dựa đáng kể vào bổ sung từ ngân sách trung ương (Jorge Martinez – Vazquez và Nguyễn Văn Minh, 2012).

2.1. Các khoản thu ngân sách địa phương ở Việt Nam hưởng 100%

2.1.1. Các khoản thu từ nhà đất

Các nghiên cứu về tài chính công đều có sự nhất trí cao rằng thuế đánh vào bất động sản là một trong những loại thuế nên giao cho CQĐP vì các ưu điểm sau:

- Tài sản thể hiện rõ ràng và tương đối cố định nên khó trốn thuế;

- Có tiềm năng về số thu. Thuế tài sản có độ co giãn cao theo thu nhập nên là một nguồn thu lớn, tiềm năng lâu dài ở các nước đang phát triển;

- Là nguồn thu có tính ổn định tương đối cao, ít chịu ảnh hưởng từ các thay đổi nhỏ và thuế suất, do vậy khá dễ dàng dự báo trước về nguồn thu;

- Thuế bất động sản có chi phí tuân thủ tương đối thấp và có tính cưỡng chế cao do tài sản có thể bị tịch thu để bù đắp tiền nợ thuế;

- Mọi quan hệ gần gũi giữa giá trị tài sản với mức thu nhập dài hạn của người sở hữu cho phép thuế bất động sản thay cho thuế địa phương đánh vào thu nhập trung bình trong nhiều năm;

- Có mối tương quan với lợi ích nhận được. Khi sử dụng thuế bất động sản tài trợ cho hàng hóa công trên địa bàn sắc thuế này phần nào tương ứng với mức độ tiêu dùng hàng hóa công đó;

- Có tính lũy tiến. Với việc phân bổ sở hữu vốn và đất đai theo nhóm thu nhập, gánh nặng thuế có tính lũy tiến là chủ yếu, trừ trường hợp áp dụng chính sách miễn trừ nhằm vào các gia đình giàu có hơn.

Tuy nhiên, loại thuế này cũng tồn tại một số nhược điểm:

- Tính rõ ràng cao. Cơ chế nộp thuế chủ động và tiền thuế lớn dễ làm tăng tâm lý thù ghét đối với gánh nặng thuế và chây ì nộp thuế bất động sản;

- Cơ sở định giá tài sản không khách quan. Các ước tính về giá trị bất động sản thường được cho là không đáng tin cậy; công tác quản lý thuế kém thường dẫn đến tình trạng bất bình đẳng theo chiều ngang.

- Không có mối quan hệ trực tiếp với khả năng chi trả. Có thể xảy ra tình trạng có người sở hữu nhiều tài sản có giá trị cao nhưng thu nhập để sẵn sàng nộp thuế lại thấp;

- Khả năng làm trầm trọng sự chênh lệch về của cải giữa các vùng. Tại các nước mà địa phương có thẩm quyền quyết định mức thuế suất và chi tiêu thì những địa phương vốn giàu thường trở nên giàu hơn trong khi địa phương đã nghèo thì càng nghèo hơn.

Những nhược điểm này hoàn toàn có thể hạn chế và khắc phục được bằng các biện pháp quản lý. Ở Việt Nam, các khoản thu từ nhà đất đều để lại cho CQĐP hưởng 100%. Năm 2011, tổng các khoản thu từ đất chiếm 7,44% tổng thu NSNN. Các nguồn thu đánh vào bất động sản, đất đai được cho là thích hợp nhất để tạo ra nguồn thu tài trợ cho các chi tiêu ở CQĐP. Trong khi nhiều quốc gia đang phát triển, thuế bất động sản là nguồn tài trợ khoảng 20% chi tiêu của CQĐP (Jay K. Rosengard, 1998), thì ở Việt Nam thuế nhà đất chỉ khoảng hơn 11% chi của CQĐP. Tuy nhiên, nguồn thu từ nhà đất hiện nay không mang tính bền vững vì các khoản thu một lần như thu tiền sử dụng đất và thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước chiếm phần lớn.

Một cải cách thuế trong thời gian qua là thay thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng qui định trong thuế TNCN. Đây là bước cải tiến nhằm đơn giản hóa hệ thống thuế nhưng nó lại làm giảm nguồn thu CQĐP được hưởng 100% (mặc dù mức độ ảnh hưởng hiện nay không lớn).

2.1.2. Lệ phí trước bạ và thuế môn bài

Một khoản thu khác mà NSĐP được hưởng 100% là thu từ lệ phí trước bạ. Tuy nhiên đây là nguồn thu biến động, do khoản thu này đang dựa chủ yếu vào lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, nhà đất nên có sự ổn định không cao, trong những năm kinh tế tăng trưởng, số thu từ lệ phí trước bạ có xu hướng tăng cao và ngược lại. Trong ba năm gần đây, nguồn thu này chiếm từ 2% - 2,2% tổng thu cân đối ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, NSĐP cũng được hưởng 100% nguồn thu từ thuế môn bài. Tuy nhiên, đây là nguồn thu có tính chất như lệ phí đánh vào hoạt động kinh doanh và có số thu tương đối nhỏ (chưa đến 0.1% thu NSNN).

2.1.3. Phí và lệ phí

Phí và lệ phí là cách đơn giản nhất để thu ngân sách theo nguyên tắc lợi ích để trang trải chi phí cung cấp những dịch vụ công tại địa phương. Bên cạnh vai trò là nguồn thu, phí sử dụng còn thực hiện vai trò như một cơ chế định giá, đảm bảo người dân địa phương chỉ sử dụng hàng hóa cung cấp chừng nào lợi ích của họ còn lớn hơn chi phí phải bỏ ra khi sử dụng hàng hóa. Do mục đích chính của lệ phí và phí sử dụng là để trang trải chi phí quản lý hành chính cho việc cung cấp các dịch vụ hành chính hay chi phí cung cấp hàng hóa công cộng, nên cần phải định giá dịch vụ một cách đúng đắn (Jorge Martinez– Vazquez và Nguyễn Văn Minh, 2012)⁶.

Việt Nam có tới hơn 290 loại phí và lệ phí với số thu cũng tương đối nhỏ cho thấy sự phân tán của nguồn thu này. Theo lý thuyết, cơ sở kinh tế chính cho việc áp dụng các loại phí đánh vào người sử dụng là để thúc đẩy sử dụng hiệu quả các nguồn lực công thông qua cơ chế giá cả chứ không nhất thiết là để tăng nguồn thu. Tuy nhiên, Việt Nam lại xác định mức thu phí theo nguyên tắc: “*bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp, và bảo đảm thi hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với tình hình thực tế*”; và xác định mức thu lệ phí là: “*được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí để thực hiện công việc thu lệ phí*”⁷. Tính đa mục tiêu khi xác định mức thu phí và mức lệ phí thấp hơn chi phí thực của cung cấp dịch vụ hành chính công có nghĩa là không tạo ra một cơ chế giá cả thực sự cho việc cung cấp các dịch vụ công và điều này có thể dẫn đến việc cung cấp dịch vụ tồi, phân bổ nguồn lực công không hiệu quả.

2.2. Các khoản thu phân chia giữa NSTU và NSĐP ở Việt Nam theo tỷ lệ %

Bảng 1: Thu từ nhà đất theo tỷ lệ % với chi cân đối của CQĐP

Các loại Thu từ nhà đất/Chi cân đối CQĐP (%)	2010	2011	2012
Thuế sử dụng đất nông nghiệp/chi cân đối CQĐP	0.01%	0.01%	0.01%
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/chi cân đối CQĐP ¹	0.54%	0.46%	0.35%
Thu tiền thuê đất/ chi cân đối CQĐP	1.05%	0.91%	0.92%
Thu tiền sử dụng đất/chi cân đối CQĐP	10.86%	10.00%	9.82%
Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước/chi cân đối CQĐP	0.29%	0.20%	0.16%
Tổng thu từ nhà đất/ chi cân đối CQĐP	12.75%	11.58%	11.26%

Nguồn: Tính toán theo số công khai dự toán NSNN các năm, Bộ Tài chính

Bảng 2: Thu lệ phí trước bạ

	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Lệ phí trước bạ (tỷ đồng)	1495	2200	3200	3750	5194	7251	9209	12397	15969
% trong thu cân đối NSNN	1.0%	1.2%	1.3%	1.3%	1.6%	1.9%	2.0%	2.1%	2.2%

Nguồn: Tính toán theo số liệu công khai dự toán ngân sách của Bộ Tài chính

Với cơ chế xác định tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa NSTU và NSDP như hiện nay thì tỷ lệ % phân chia được áp dụng như nhau đối với mọi khoản thu phân chia của 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nhưng tỷ lệ này là khác nhau giữa các tỉnh, thành phố khác nhau. Tỷ lệ % phân chia được xác định ngay từ đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước, và được xác định dựa vào chênh lệch giữa nhu cầu chi ngân sách và khả năng thu ngân sách trên địa bàn. Theo cách phân chia này, các địa phương có số thu thấp sẽ được phép giữ lại nguồn thu với tỷ lệ cao và ngược lại.

Trong các khoản thu phân chia giữa trung ương và địa phương, thuế TNDN là một khoản thu phân chia nhưng không bao gồm thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành. Thuế TNDN của doanh nghiệp hạch toán toàn ngành thuộc nguồn thu 100% của NSTU. Việc nộp thuế TNDN các đơn vị hạch toán toàn ngành được phân chia giữa các địa phương có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc và địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp theo tỷ lệ về chi phí sản xuất⁸. Trên thực tế, thuế TNDN từ doanh nghiệp hạch toán toàn ngành là khoản thu do nhiều địa phương đóng góp, vì vậy việc qui định khoản thu này thuộc nguồn thu NSTU hưởng 100% là chưa phù hợp.

Việc xếp thuế TTĐB đối với hàng sản xuất trong nước vào các khoản thu phân chia giữa NSTU và NSDP cũng không phù hợp với đặc điểm của nguồn thu này. Thuế TTĐB là thuế gián thu đánh vào tiêu dùng nhằm định hướng tiêu dùng đối với một số hàng hóa nhất định. Việc sản xuất các hàng hóa này thường tập trung trên một số địa phương trong khi việc tiêu dùng lại được thực hiện ở nhiều địa bàn khác nhau. Theo đó, chỉ có những địa phương có doanh nghiệp đặt trụ sở được lợi, trong khi những địa phương khác có đóng góp lại không được hưởng nguồn thu này là không hợp lý. Mặt khác, thuế TTĐB có độ co giãn cao đối với diễn biến của chu kỳ kinh tế nên có điểm bất lợi khi đưa vào nguồn thu phân chia.

Thuế GTGT (cũng như thuế TNDN) là khoản thu

phân chia giữa NSTU và NSDP thì số thu đang được xác định cho các địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh. Điều này làm nảy sinh bất cập về tính công bằng: các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội phát triển lại càng có số thu cao.

2.3. Quyền tự quyết của CQDP đối với các khoản thu

Mặc dù các nguồn thu phân cấp cho CQDP là khá phù hợp với tính chất của các nguồn thu, tuy nhiên, về thực chất mức độ tự quyết của chính quyền địa phương đối với các nguồn thu là rất thấp⁹. Các chính quyền địa phương ở Việt Nam chỉ có thể tác động gián tiếp đến mức thu và cũng chỉ được thực hiện đối với một số nguồn thu nhất định.

Từ năm 2012, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay thế cho thuế nhà đất. Mặc dù CQDP không được quyết định về thuế suất nhưng lại được giao quyết định về giá đất làm căn cứ tính thuế. Như vậy, mặc dù CQTU nắm quyền quyết định về cơ sở thuế và thuế suất nhưng các chính quyền địa phương vẫn có khả năng tác động đến số thu thuế thông qua việc quyết định giá đất tính thuế

Đối với thuế phí và lệ phí, việc thực hiện thu phí, lệ phí chỉ được thực hiện theo danh mục hiện hành. Các CQDP không được quyết định, đặt ra các loại phí hay lệ phí mà chỉ được giao thẩm quyền quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với 45 loại, trong đó có 27 loại phí, và 18 loại lệ phí. Các khoản thu khác mà CQDP được hưởng 100% thì CQDP cũng có quyền tự quyết về mức thu, tuy nhiên các nguồn thu này hoặc là có số thu nhỏ, hoặc không có tính thường xuyên, bền vững.

3. Kết luận và khuyến nghị

Nhìn chung, phân cấp nguồn thu ở Việt Nam đã dựa vào đặc điểm của các nguồn thu và chú trọng đến việc đảm bảo cho chính quyền địa phương có đủ số thu để thực hiện các nhiệm vụ chi được giao, hạn chế được tình trạng mất cân đối NSNN cục bộ. Tuy nhiên, quyền quyết định thực sự đối với các nguồn thu của CQDP là khá thấp. Do đó, chúng tôi có một số khuyến nghị về phân cấp nguồn thu cho CQDP:

Thứ nhất, tăng thẩm quyền quyết định của CQĐP đối với các khoản thu mà CQĐP được hưởng 100% nhằm cải thiện hiệu suất và qui mô thu đối với các khoản thu này. Trong thời gian tới, có thể nghiên cứu tăng thẩm quyền quyết định của CQĐP về mức hạn điền đánh thuế đối với nguồn thu từ đất. Đồng thời hoàn thiện hệ thống phí, lệ phí; mở rộng thẩm quyền quyết định cho CQĐP đối với các khoản thu phí và lệ phí gắn với chức năng quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công của CQĐP.

Thứ hai, nghiên cứu điều chỉnh phương thức phân chia nguồn thu đối với thuế TTĐB và thuế GTGT nhằm đảm bảo phân phối công bằng giữa các

địa phương. Theo đó, do các loại thuế gián thu có liên quan đến sức tiêu thụ hàng hóa và sử dụng dịch vụ của người dân nên có thể phân chia thuế GTGT, thuế TTĐB theo tiêu chí dân số có tính tới hệ số về sức mua/chi tiêu trên đầu dân của từng địa phương.

Thứ ba: Chuyển khoản thu thuế TNDN các đơn vị hạch toán toàn ngành thành khoản thu phân chia giữa trung ương và địa phương. Điều đó là phù hợp với thực tế, vì kết quả hoạt động của các đơn vị hạch toán toàn ngành có sự đóng góp không nhỏ của các địa phương, đặc biệt là các địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở điều hành và các chi nhánh của doanh nghiệp. □

Chú thích:

1. Xem Prud'homme (1995); McLure (1995c) và Sewell (1996). Xem thêm Litvack, Ahmad, và Bird (1998).
2. Xem Jorge Martinez – Vazquez, revenue assignments in the practice of Fiscal decentralization, 2006.
- 3.. Chức năng ổn định kinh tế vĩ mô nên giao cho CQTW vì: (i) xảy ra hiện tượng “rò rỉ” khi CQĐP thực hiện chính sách ổn định vĩ mô. Giả sử CQĐP tăng chi tiêu để thúc đẩy tăng trưởng thì tác động của chính sách này sẽ thấp hơn so với trường hợp được thực hiện bởi chính quyền trung ương do có số nhân chi tiêu nhỏ hơn. (ii) năng lực tài chính của CQĐP là hạn chế so với CQTW do bị giới hạn về khả năng vay mượn. (2). Chức năng tái phân phối thu nhập nên giao cho CQTW vì khi các CQĐP thực hiện tái phân phối lại có thể gây bóp méo phân bổ nguồn lực theo phạm vi địa lý; và ngay cả khi đạt được một số kết quả nhất định về tái phân phối trong phạm vi một địa phương thì vẫn có thể xảy ra tình trạng bất bình đẳng giữa các địa phương với nhau. (3). Một số quyết định phân bổ nguồn lực hiệu quả nên được giao cho CQĐP là do CQĐP có thông tin tốt hơn so với CQTW về nhu cầu người dân địa phương để thiết kế các chính sách chi tiêu phù hợp.
4. Cần chú ý rằng luận điểm này không có nghĩa là các chính quyền địa phương không nên thu thuế thu nhập cá nhân.
5. Từ năm 2012, thuế nhà đất được thay thế bằng thuế đất phi nông nghiệp.
6. Xem thêm Jorge Martinez – Vazquez, revenue assignments in the practice of Fiscal decentralization, 2006.
7. NĐ 57/2002/NĐ-CP và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của NĐ 57/2002/NĐ-CP qui định về việc thi hành Pháp lệnh Phí, lệ phí.
8. Điều 12, Luật thuế TNDN, 2008.
9. Quyền tự quyết của CQĐP đối với một loại thuế thể hiện ở khả năng tự quyết định về cơ sở thuế - diện đối tượng chịu thuế và thuế suất

Tài liệu tham khảo:

1. Bird, Richard M. (2000), Rethinking subnational taxes: a new look at tax assignment, Tax Notes International, 8 (5), 2069–96.
2. Jay K. Rosengard , Property Tax Reform in Developing Countries, 1998, bản dịch – bài đọc kinh tế công cộng, chương trình giảng dạy Fulbright.
3. Jorge Martinez – Vazquez và Nguyễn Văn Minh (2012), cải cách thuế và nhiệm vụ thu ngân sách ở Việt Nam
4. Jorge Martinez – Vazquez (2006), revenue assignments in the practice of Fiscal decentralization.
5. Lê Chi Mai (2006), Phân cấp ngân sách cho chính quyền địa phương: thực trạng và giải pháp, NXB Chính trị Quốc gia.
6. Musgrave, Richard (1959), The theory of public finance, New York: McGraw Hill.
7. Nguyễn Xuân Thu (2010), Mất cân đối tài khóa ở Việt Nam, Tạp chí Quản lý nhà nước
8. Robert R. Taliencio (2005), Nguồn tự thu của địa phương: để có chính sách và quản lý đúng, Phân cấp ở Đông Á, Worldbank.
9. Trinh Hong Loan and William J. McCluskey (2010), Property tax in Vietnam: The potential for reform , Journal of Property Tax Assessment & Administration • Volume 7, Issue 1
10. Vũ Như Thăng và các đồng nghiệp (2012), phân cấp ngân sách ở Việt Nam: thực trạng và định hướng đổi mới (dự thảo báo cáo, Dự án tăng cường năng lực quyết định và giám sát ngân sách của các cơ quan dân cử Việt Nam).
11. Website Bộ Tài chính www.mof.gov.vn